

Hướng dẫn giải bài tập luyện từ và câu: Mở rộng vốn từ Dũng cảm (Tuần 26)

Câu 1 (trang 83 sgk Tiếng Việt 4) : Tìm những từ cùng nghĩa và những từ trái nghĩa với từ "dũng cảm"

Trả lời:

Dựa vào mẫu đã cho, em tìm những từ thuộc hai nhóm theo yêu cầu của câu hỏi:

Từ cùng nghĩa: Gan dạ, gan góc, gan lì, anh dũng, anh hùng, quả cảm, can đảm, can trường, bạo gan, táo bạo..,

Từ trái nghĩa: Hèn nhát, nhát gan, nhút nhát, bạc nhược, nhát, hèn, nhát như cáy v.v...

Câu 2 (trang 83 sgk Tiếng Việt 4) : Đặt câu với một trong các từ vừa tìm được.

Trả lời:

Em đặt như sau:

- Cậu phải can đảm nói lên sự thật, không ngại gì cả.
- Sao mà nhát gan thế!
- Cậu phải mạnh dạn lên đừng nhút nhát quá.

Câu 3 (trang 83 sgk Tiếng Việt 4) :

Chọn từ thích hợp sau đây để điền vào chỗ trống: anh dũng, dũng cảm, dũng mãnh

- ... bệnh vực lẽ phải.
- Khí thế...
- Hy sinh...

Trả lời:

Em điền như sau:

- Dũng cảm bệnh vực lẽ phải.
- Khí thế dũng mãnh.
- Hy sinh anh dũng.

Câu 4 (trang 83 sgk Tiếng Việt 4) : Trong các thành ngữ sau, những thành ngữ nào nói về lòng dũng cảm? - Ba chìm bảy nổi, vào sinh ra tử, cày sâu cuốc bẫm, gan vàng dạ sắt, nhường cơm sẻ áo, chân lấm tay bùn.

Trả lời:

Để xác định thành ngữ nào nói về lòng dũng cảm, em cần hiểu nghĩa của từng thành ngữ. Thành ngữ nào có nghĩa biểu đạt tinh thần, hành động dũng cảm của con người thì em chọn thành ngữ đó.

- Đó là các thành ngữ:

Vào sinh ra tử, gan vàng dạ sắt.

Câu 5 (trang 83 sgk Tiếng Việt 4) : Đặt câu với các thành ngữ vừa tìm được.

Trả lời:

- Chú Tùng ở xóm em - trước đây là bộ đội đặc công - là người đã từng "vào sinh ra tử".

- Anh Nguyễn Văn Trỗi là một con người "gan vàng dạ sắt".